

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành tại Quyết định số: 06/QĐ – ĐHNCT ngày 06/03/2013 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Nam Cần Thơ)*

Tên chương trình : **Tài chính – Ngân hàng**

Trình độ đào tạo : **Đại học**

Ngành đào tạo : **TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG, Mã số: 52340201**

Loại hình đào tạo : **Chính quy**

A. Chuyên ngành Ngân hàng

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng có năng lực chuyên môn cao, có phẩm chất chính trị tốt, có đạo đức nghề nghiệp.

Chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức lý thuyết và thực tiễn trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, nhất là những kiến thức về quản trị và nghiệp vụ ngân hàng, giúp cho sinh viên có năng lực nghiên cứu, hoạch định chính sách, quản trị và thực hành các nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực ngân hàng. Ngoài ra, chương trình còn trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, về hoạt động kinh doanh trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, tạo dựng nền tảng cho sự thành công và phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Kiến thức

- Sinh viên tốt nghiệp được cung cấp những kiến thức chung có tính chất nền tảng và công cụ cho các hoạt động nghiên cứu, tự đào tạo và nghề nghiệp.

- Về kiến thức nghề nghiệp, sinh viên tốt nghiệp được trang bị những kiến thức hiện đại, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, về lĩnh vực tài chính – ngân hàng nói chung và lĩnh

vực ngân hàng nói riêng, vừa đáp ứng được những yêu cầu cụ thể của hoạt động nghề nghiệp vừa có khả năng phát triển kiến thức.

1.2.2. Kỹ năng

- Tổ chức và thực hành các nghiệp vụ ngân hàng như: kế toán; tín dụng; giao dịch; ngân quỹ; marketing; các hoạt động thanh toán trong nước và quốc tế; định giá tài sản; quản trị danh mục đầu tư...

- Vận dụng kiến thức để ra các quyết định tương ứng với các tình huống kinh doanh nhất định trong ngân hàng.

- Có các kỹ năng thích hợp để đảm nhiệm các vị trí quản trị ngân hàng.

- Kỹ năng tự đào tạo để thích ứng với những yêu cầu đa dạng của thực tiễn công tác.

- Kỹ năng thực hiện các nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu, truyền thông và giao tiếp phục vụ các hoạt động nghề nghiệp.

- Kỹ năng phối hợp, làm việc nhóm.

- Giao tiếp và giải quyết công việc trong môi trường quốc tế.

1.2.3. Thái độ và hành vi

- Có ý thức cao trong việc chấp hành các quy định pháp luật, quan tâm và hành động có trách nhiệm đối với những vấn đề thuộc lợi ích của xã hội.

- Thể hiện tinh thần học tập suốt đời, tích cực cập nhật, nâng cao kiến thức mọi mặt, đặc biệt là kiến thức nghề nghiệp; luôn có trách nhiệm và chuyên nghiệp trong công việc.

- Năng động, trung thực, cầu thị, có ý thức kỷ luật, hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp.

1.3. Cơ hội nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhiệm các công việc nghiệp vụ hoặc các vị trí quản trị các cấp trong các tổ chức sau:

- Các ngân hàng thương mại;

- Các loại hình ngân hàng khác;

- Các định chế tài chính khác như: Công ty bảo hiểm; Bảo hiểm xã hội; Công ty tài chính; Công ty cho thuê tài chính; Công ty chứng khoán; Quỹ đầu tư; Công ty đầu tư chứng khoán; Công ty quản lý quỹ; Công ty định mức tín nhiệm; Công ty tư vấn tài chính...

Ngoài ra sinh viên tốt nghiệp còn có thể công tác tại các viện nghiên cứu kinh tế, và sau khi bổ sung các kiến thức, kỹ năng sư phạm có thể đảm nhiệm công tác giảng dạy ở các trường đại học; cao đẳng.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ

(Không kể các kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

4. Đối tượng tuyển sinh:

Theo Quy chế tuyển sinh Đại học Cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 05/2008/QĐ – BGDDT ngày 05/02/2008. Mọi công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

a. Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ – BGDDT ngày 15/08/07 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo ban hành “ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”.

- Thực hiện theo học chế mềm dẻo kết hợp niên chế với học phần.
- Quá trình đào tạo được tổ chức theo khóa và năm học. Một năm có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần kiểm tra, thi. Ngoài hai học kỳ chính, trường sẽ tổ chức thêm một học kỳ hè để cho những sinh viên thi không đạt ở các học kỳ chính được học lại.

b. Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên (SV) được xem xét để công nhận tốt nghiệp nếu hội đủ các điều kiện sau:

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên;
- Thỏa mãn một số yêu cầu về chuẩn đầu ra, điều kiện tốt nghiệp đối với chuyên ngành học do Hiệu trưởng qui định;

- Có chứng chỉ hoặc có điểm đạt đối với các học phần Giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất;
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

6. Thang điểm

Thực hiện đánh giá và cho điểm quá trình kiểm tra, thi học kỳ, thi tốt nghiệp theo thang điểm của quyết định 43/ 2007/QĐ- BGDDĐT ngày 15/08/2007.

7. Nội dung chương trình đào tạo: 126TC

Kiến thức giáo dục đại cương **41**
(chưa kể các phần nội dung Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp **85**

Trong đó:

- Kiến thức cơ sở khối ngành 6
- Kiến thức cơ sở ngành 11
- Kiến thức ngành 19
- Kiến thức chuyên ngành 27
- Kiến thức bổ trợ 14
- Thực tập nghề nghiệp và khoá luận 8

7.1 KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG 41 TC

7.1.1 Lý luận chính trị 10 TC

Số TT	Tên học phần	TC
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin	5
2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	2
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3

7.1.2 Khoa học xã hội 10 TC

Số TT	Tên học phần	TC
	Học phần bắt buộc	8
1	Pháp luật đại cương	2

2	Quản trị học	3
3	Marketing căn bản	3
	Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)	2
2	Tâm lý học đại cương	2
3	Logic học	2

7.1.3 Nhân văn – nghệ thuật

0 TC

7.1.4 Ngoại ngữ

9TC

Số TT	Tên học phần	TC
1	Tiếng Anh căn bản 1	3
2	Tiếng Anh căn bản 2	3
3	Tiếng Anh căn bản 3	3

7.1.5 Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường 12TC

Số TT	Tên học Phần	TC
1	Toán cao cấp 1	3
2	Toán cao cấp 2	3
3	Tin học đại cương	3
4	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3

7.1.6 Giáo dục thể chất

5TC

7.1.7 Giáo dục quốc phòng

7TC

7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

87 TC

7.2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành

6 TC

STT	Tên học phần	TC
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
	Tổng cộng	6

7.2.2 Kiến thức cơ sở của ngành**11 TC**

STT	Tên học phần	TC
1	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
2	Nguyên lý kế toán	3
3	Kinh tế lượng	3
4	Luật kinh tế	2
	Tổng cộng	11

7.2.3 Kiến thức ngành**19 TC**

STT	Tên học phần	TC
Kiến thức ngành		
1	Tài chính – Tiền tệ 1	2
2	Tài chính – Tiền tệ 2	2
3	Tài chính quốc tế	3
4	Thị trường tài chính	3
5	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	3
6	Tài chính doanh nghiệp 1	3
7	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3

7.2.4. Kiến thức chuyên ngành**27 TC**

STT	Tên học phần	TC
	Học phần bắt buộc	21
1	Ngân hàng Trung ương	3
2	Marketing ngân hàng	3
3	Thực hành nghề nghiệp	2
4	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2	2
5	Thẩm định tín dụng	3

7	Thanh toán quốc tế	2
8	Kế toán ngân hàng	3
9	Quản trị ngân hàng thương mại	3
	Học phần tự chọn	6
1	Kinh doanh ngoại hối	3
2	Quản lý danh mục đầu tư	3
3	Đầu tư tài chính	3
4	Hoạch định ngân sách vốn đầu tư	3
5	Phân tích tài chính	3
6	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3
7	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3
8	Tài chính công ty đa quốc gia	3
	Tổng cộng	27

7.2.5 Kiến thức bổ trợ

14 TC

STT	Tên học phần	ĐVHT
1	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế	2
2	Kế toán tài chính	3
3	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3
4	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3
5	Thuế	3
	Tổng cộng	14TC

7.2.6 Thực tập cuối khóa và viết khóa luận tốt nghiệp

8 TC

STT		8 TC
	Thực tập tốt nghiệp và bảo vệ khóa luận	8
	Thực tập tốt nghiệp, viết chuyên đề và học bổ sung 02 môn (chọn trong danh mục các môn tự chọn của kiến thức chuyên	8

	ngành mục 7.2.4)	
--	------------------	--

8. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ I

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				
1	MAT101	Toán cao cấp 1	Advanced Mathematics 1	3(2,1)
2	MLE101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	Fundamental Principles of Marxism-Leninist 1	2(2,0)
3	LAW101	Pháp luật đại cương	General Law	2(2,0)
4	INF101	Tin học đại cương	Basic Informatics	3(2,1)
5	ECO101	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3(2,1)
6	ESL101	Tiếng Anh căn bản 1	Basic Foreign Languages 1	3(2,1)
7	PHT101	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	2
8	MIT101	Giáo dục quốc phòng	Military Education	7
Tổng cộng				16(12,4)

Học kỳ II

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				
1	MAT102	Toán cao cấp 2	Advanced Mathematics 2	3(2,1)

2	MLE102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	Fundamental Principles of Marxism-Leninist 2	3(3,0)
3	ACC101	Nguyên lý kế toán	Principle of accounting	3(2,1)
4	ECO102	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3(2,1)
5	ESL102	Tiếng Anh căn bản 2	Basic Foreign Languages 2	3(2,1)
6	PHT102	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	3
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2)				
7a	SOC101	Logic học	Logics	2(2,0)
7b	PSF101	Tâm lý học đại cương	Psychology	2(2,0)
Tổng cộng				17(13,4)

Học kỳ III

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				
1	MLE201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	3(3,0)
2	BUS201	Quản trị học	Fundamentals of Management	3(3,0)
3	ACC201	Kế toán tài chính	Financial Accounting	3(2,1)
4	LAW201	Luật kinh tế		2(1,1)
5	FIN201	Tài chính – Tiền tệ 1	Finance and Money 1	2(2,0)
6	ESL201	Tiếng Anh căn bản 3	Basic Foreign	3(2,1)

			Language 3	
7	MAT201	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	Basic Statistics and Probability	3(2,1)
Tổng cộng				19(15,4)

Học kỳ IV

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				
1	MLE202	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Directions of Vietnam Communist Party	2(2,0)
2	BUS201	Marketing căn bản	Marketing Fundamentals	3(2,1)
3	MAT202	Kinh tế lượng	Econometrics	3(2,1)
4	FIN202	Thuế	Taxation	3(2,1)
5	FIN203	Tài chính – Tiền tệ 2	Finance and Money 2	2(2,0)
6	ESL202	Tiếng Anh chuyên ngành 1	Foreign Language for Finance and Banking 2	3(2,1)
7	FIN204	Nguyên lý thực hành bảo hiểm	Insurance principles and practice	3(2,1)
Tổng cộng				19(14,5)

Học kỳ V

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				

1	MAT301	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economics Statistics	3(2,1)
2	FIN301	Tài chính doanh nghiệp 1	Corporate Finance 1	3(2,1)
3	FIN302	Nghệp vụ ngân hàng thương mại 1	Commercial Banking 1	3(2,1)
4	FIN303	Thanh toán quốc tế	International Payment	2(1,1)
5	FIN408	Marketing ngân hàng	Bank Marketing	3(2,1)
6	ESL301	Tiếng Anh chuyên ngành 2	Foreign Language for Finance and Banking 2	3(2,1)
Tổng cộng				17(11,6)

Học kỳ VI

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				
1	FIN303	Thị trường tài chính	Financial Market	3(2,1)
2	FIN309	Nghệp vụ ngân hàng thương mại 2	Commercial Banking 2	2(1,1)
3	FIN310	Ngân hàng Trung ương	Central Banking	3(2,0)
4	FIN306	Tài chính quốc tế	International Finance	3(2,1)
5	BUS301	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế	Research methods in economics	2(1,1)
6	FIN308	Thực hành nghề nghiệp	Professional practice	2(0,2)
Tổng cộng				15(8,6)

Học kỳ VII

STT	Mã học	Tên học phần	Tên học phần	Số tín chỉ
-----	--------	--------------	--------------	------------

	phần	(Tiếng Việt)	(Tiếng Anh)	
Học phần bắt buộc				
1	FIN406	Thẩm định tín dụng	Credit Appraisal	3(2,1)
2	ACC402	Kế toán ngân hàng	Banking Accounting	3(2,1)
3	FIN407	Quản trị ngân hàng thương mại	Banking Management	3(2,1)
Học phần tự chọn				
4a	FIN403	Kinh doanh ngoại hối	Foreign Exchange Trading	3(2,1)
4b	FIN404	Quản lý danh mục đầu tư	Portfolio Management	3(2,1)
4c	FIN401	Đầu tư tài chính	Financial Investment	3(2,1)
4d	FIN408	Hoạch định ngân sách vốn đầu tư	Capital Budgeting	3(2,1)
4e	FIN305	Phân tích tài chính	Financial Statement Analysis	3(2,1)
4f	FIN405	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	Setting and evaluation of investment projects	3(2,1)
4g	FIN408	Phân tích và đầu tư chứng khoán	Securities analysis and Investment	3(2,1)
4h	FIN409	Tài chính công ty đa quốc gia	Multinational Finance	3(2,1)
Tổng cộng				15(10,5)

Học kỳ VIII

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				

1		Thực tập tốt nghiệp và bảo vệ khóa luận	Graduation practice	8
2		Thực tập tốt nghiệp, viết chuyên đề và học bổ sung 02 môn (chọn trong danh mục các môn tự chọn của học kỳ VII)		8
Tổng cộng				8

9. Dự kiến mức học phí là: 9 triệu đồng/người học/năm

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Cách quy đổi giờ

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết) mỗi tiết 50 phút

= 30 đôi với học phần thực tập

= 60 thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập

Số tiết của các học phần là bội số của 15

Chương trình ngành Tài chính – Ngân hàng được thiết kế theo đơn ngành.

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở của chương trình khung ngành Tài chính – ngân hàng do Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo ban hành. Ngoài phần cứng do Bộ quy định, trường đã thiết kế các học phần còn lại cho phù hợp với chuyên ngành đào tạo.

B. Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Cử nhân Tài chính - Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp trang bị cho sinh viên hệ thống các kiến thức và rèn luyện các kỹ năng nghiệp vụ trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp, cũng như trang bị các kiến thức liên quan về các định chế tài chính và thị trường tài chính. Bên cạnh các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, chương trình còn tạo cho người học khả năng tư duy, khả năng nghiên cứu và vận dụng sáng tạo các kiến thức trong thực tiễn. Ngoài ra, sinh viên còn được chú trọng giáo dục về phẩm chất, bản lĩnh chính trị, bảo đảm đạo đức nghề nghiệp và có sức khỏe tốt.

1.2. Chuẩn đầu ra

1.2.1. Kiến thức

- Nắm vững những kiến thức cơ bản về lý thuyết tài chính nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng

- Có kiến thức về những vấn đề của tài chính doanh nghiệp, phân tích báo cáo tài chính, đầu tư tài chính, công cụ phát sinh trong phòng ngừa và quản trị rủi ro, thị trường và các định chế tài chính, tài chính quốc tế,...

- Có khả năng phân tích định lượng, giải quyết những vấn đề tài chính bằng các kỹ thuật và phương pháp định lượng.

1.2.2. Kỹ năng

- Quản lý tài chính doanh nghiệp như hoạch định, thực thi các chính sách tài chính doanh nghiệp.

- Thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến tài chính doanh nghiệp.

- Thực hiện và cung ứng các dịch vụ tài chính như tư vấn tài chính, môi giới tài chính, định giá tài sản, bảo hiểm, chứng khoán, ...

- Kỹ năng làm việc trong môi trường quốc tế với khả năng giao tiếp tốt bằng ngoại ngữ.

- Kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tích lũy, cập nhật kiến thức; kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng phối hợp, làm việc theo nhóm; kỹ năng thuyết trình, kỹ năng viết báo cáo, lập dự án và bảo vệ dự án.

1.2.3. Thái độ và hành vi

- Có ý thức cao trong việc chấp hành các quy định pháp luật, quan tâm và hành động có trách nhiệm đối với những vấn đề thuộc lợi ích của xã hội.

- Thể hiện tinh thần học tập suốt đời, tích cực cập nhật, nâng cao kiến thức mọi mặt, đặc biệt là kiến thức nghề nghiệp; luôn có trách nhiệm và chuyên nghiệp trong công việc.

- Năng động, trung thực, cầu thị, có ý thức kỷ luật, hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp.

1.3. Cơ hội nghề nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có thể đảm nhiệm các công việc với tư cách chuyên viên tài chính hoặc vị trí quản trị tài chính các cấp trong các tổ chức sau:

- + Các doanh nghiệp.
- + Các tổ chức cung ứng các dịch vụ tài chính.
- + Các định chế tài chính.

Ngoài ra sinh viên tốt nghiệp còn có thể trở thành các nhà tư vấn tài chính độc lập hoặc công tác tại các viện nghiên cứu kinh tế, các trường đại học và cao đẳng khối ngành kinh tế.

2. Thời gian đào tạo: 4 năm

3. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 126 tín chỉ

(Không kể các kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)

4. Đối tượng tuyển sinh:

Theo Quy chế tuyển sinh Đại học Cao đẳng hệ chính quy ban hành kèm theo Quyết định số 05/2008/QĐ – BGDDĐT ngày 05/02/2008. Mọi công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

5.1 Quy trình đào tạo:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ – BGDDT ngày 15/08/07 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo ban hành “ Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”.

- Quá trình đào tạo được tổ chức theo khóa và năm học. Một năm có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần kiểm tra, thi. Ngoài hai học kỳ chính, trường sẽ tổ chức thêm một học kỳ hè để cho những sinh viên thi không đạt ở các học kỳ chính được học lại.

5.2 Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên (SV) được xem xét để công nhận tốt nghiệp nếu hội đủ các điều kiện sau:

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa đạt từ 2,00 trở lên;
- Thỏa mãn một số yêu cầu về chuẩn đầu ra, điều kiện tốt nghiệp đối với chuyên ngành học do Hiệu trưởng qui định;
- Có chứng chỉ hoặc có điểm đạt đối với các học phần Giáo dục quốc phòng – An ninh và giáo dục thể chất;
- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

6. Thang điểm

Thực hiện đánh giá và cho điểm quá trình kiểm tra, thi học kỳ, thi tốt nghiệp theo thang điểm của quyết định 43/ 2007/QĐ- BGDDT ngày 15/08/2007.

7. Nội dung chương trình đào tạo: 126TC

Kiến thức giáo dục đại cương	41
(chưa kể các phần nội dung Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)	
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85
Trong đó:	
– Kiến thức cơ sở khối ngành	6
– Kiến thức cơ sở ngành	11
– Kiến thức ngành	19

– Kiến thức chuyên ngành	25
– Kiến thức bổ trợ	16
– Thực tập nghề nghiệp và khoa luận	8

7.1 KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG 41 TC

7.1.1 Lý luận chính trị 10 TC

Số TT	Tên học phần	TC
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin	5
2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	2
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3

7.1.2 Khoa học xã hội 10 TC

Số TT	Tên học phần	TC
	Học phần bắt buộc	8
1	Pháp luật đại cương	2
2	Quản trị học	3
3	Marketing căn bản	3
	Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2 học phần)	2
2	Tâm lý học đại cương	2
3	Logic học	2

7.1.3 Nhân văn – nghệ thuật 0 TC

7.1.4 Ngoại ngữ 9TC

Số TT	Tên học phần	TC
1	Tiếng Anh căn bản 1	3
2	Tiếng Anh căn bản 2	3
3	Tiếng Anh căn bản 3	3

7.1.5 Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ – Môi trường 12TC

Số TT	Tên học Phần	TC
1	Toán cao cấp 1	3
2	Toán cao cấp 2	3
3	Tin học đại cương	3
4	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3

7.1.6 Giáo dục thể chất

5TC

7.1.7 Giáo dục quốc phòng

7TC

7.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP

85 TC

7.2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành

6 TC

STT	Tên học phần	TC
1	Kinh tế vi mô	3
2	Kinh tế vĩ mô	3
	Tổng cộng	6

7.2.2 Kiến thức cơ sở của ngành

11 TC

STT	Tên học phần	TC
1	Nguyên lý thống kê kinh tế	3
2	Nguyên lý kế toán	3
3	Kinh tế lượng	3
4	Luật kinh tế	2
	Tổng cộng	11

7.2.3 Kiến thức ngành

19 TC

STT	Tên học phần	TC
Kiến thức ngành		
1	Tài chính – Tiền tệ 1	2
2	Tài chính – Tiền tệ 2	2
3	Tài chính quốc tế	3

4	Thị trường tài chính	3
5	Nguyên lý và thực hành bảo hiểm	3
6	Tài chính doanh nghiệp 1	3
7	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3

7.2.4. Kiến thức chuyên ngành

25 TC

STT	Tên học phần	TC
	Học phần bắt buộc	19
1	Phân tích tài chính	3
2	Thực hành nghề nghiệp	2
3	Đầu tư tài chính	3
4	Mô hình tài chính	3
5	Thanh toán quốc tế	2
7	Quản trị rủi ro tài chính	3
8	Tài chính doanh nghiệp 2	3
	Học phần tự chọn	6
1	Kinh doanh ngoại hối	3
2	Quản lý danh mục đầu tư	3
3	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3
4	Thẩm định tín dụng	3
5	Kế toán ngân hàng	3
6	Quản trị ngân hàng thương mại	3
7	Phân tích và đầu tư chứng khoán	3
8	Tài chính công ty đa quốc gia	3

7.2.5 Kiến thức bổ trợ

16 TC

STT	Tên học phần	ĐVHT
-----	--------------	------

1	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế	2
2	Kế toán tài chính	3
3	Tiếng Anh chuyên ngành 1	3
4	Tiếng Anh chuyên ngành 2	3
5	Thuế	3
6	Kiểm toán căn bản	2
	Tổng cộng	14TC

7.2.6 Thực tập cuối khóa và viết khóa luận tốt nghiệp

8 TC

STT		8 TC
	Thực tập tốt nghiệp và bảo vệ khóa luận	8
	Thực tập tốt nghiệp, viết chuyên đề và học bổ sung 02 môn (chọn trong danh mục các môn tự chọn của kiến thức chuyên ngành mục 7.2.4)	8

8. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

Học kỳ I

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				
1	MAT101	Toán cao cấp 1	Advanced Mathematics 1	3(2,1)
2	MLE101	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	Fundamental Principles of Marxism- Leninist 1	2(2,0)
3	LAW101	Pháp luật đại cương	General Law	2(2,0)
4	INF101	Tin học đại cương	Basic Informatics	3(2,1)
5	ECO101	Kinh tế vi mô	Microeconomics	3(2,1)
6	ESL101	Tiếng Anh căn bản 1	Basic Foreign Languages 1	3(2,1)
7	PHT101	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	2
8	MIT101	Giáo dục quốc phòng	Military Education	7
Tổng cộng				16(12,4)

Học kỳ II

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				
1	MAT101	Toán cao cấp 2	Advanced Mathematics 2	3(2,1)
2	MLE102	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin	Fundamental Principles of	3(3,0)

		2	Marxism- Leninist 2	
3	ACC101	Nguyên lý kế toán	Principle of accounting	3(2,1)
4	ECO102	Kinh tế vĩ mô	Macroeconomics	3(2,1)
5	ESL102	Tiếng Anh căn bản 2	Basic Foreign Languages 2	3(2,1)
6	PHT102	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	3
Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2)				
7a	SOC101	Logic học	Logics	2(2,0)
7b	PSF101	Tâm lý học đại cương	Psychology	2(2,0)
Tổng cộng				17(13,4)

Học kỳ III

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				
1	MLE201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh Ideology	3(3,0)
2	BUS201	Quản trị học	Fundamentals of Management	3(3,0)
3	ACC201	Kế toán tài chính	Financial Accounting	3(2,1)
4	LAW201	Luật kinh tế		2(1,1)
5	FIN201	Tài chính – Tiền tệ 1	Finance and Money 1	2(2,0)
6	ESL201	Tiếng Anh căn bản 3	Basic Foreign Languages 3	3(2,1)
7	MAT201	Lý thuyết xác suất và thống	Basic Statistics and	3(2,1)

		kê toán	Probability	
Tổng cộng				19(15,4)

Học kỳ IV

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				
1	MLE202	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Directions of Vietnam Communist Party	2(2,0)
2	BUS201	Marketing căn bản	Marketing Fundamentals	3(2,1)
3	MAT202	Kinh tế lượng	Econometrics	3(2,1)
4	FIN202	Thuế	Taxation	3(2,1)
5	FIN203	Tài chính – Tiền tệ 2	Finance and Money 2	2(2,0)
6	ESL202	Tiếng Anh chuyên ngành 1	Foreign Languages for Finance and Banking 2	3(2,1)
7	FIN204	Nguyên lý thực hành bảo hiểm	Insurance principles and practice	3(2,1)
Tổng cộng				19(14,5)

Học kỳ V

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				
1	MAT301	Nguyên lý thống kê kinh tế	Principles of Economics Statistics	3(2,1)

2	FIN301	Tài chính doanh nghiệp 1	Corporate Finance 1	3(2,1)
3	FIN302	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	Commercial Banking 1	3(2,1)
4	FIN303	Thanh toán quốc tế	International Payment	2(1,1)
5	BUS301	Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế	Bank Marketing	2(1,1)
6	ESL301	Tiếng Anh chuyên ngành 2	Foreign Language for Finance and Banking 2	3(2,1)
Tổng cộng				16(10,6)

Học kỳ VI

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				
1	FIN303	Thị trường tài chính	Financial Market	3(2,1)
2	FIN304	Tài chính doanh nghiệp 2	Corporate Finance 2	3(2,1)
3	FIN305	Phân tích tài chính	Financial Statement Analysis	3(2,0)
4	FIN306	Tài chính quốc tế	International Finance	3(2,1)
5	FIN307	Mô hình tài chính	Financial Model	3(2,1)
6	FIN308	Thực hành nghề nghiệp	Professional practice	2(0,2)
Tổng cộng				17(10,6)

Học kỳ VII

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				

1	FIN401	Đầu tư tài chính	Financial Investment	3(2,1)
2	FIN402	Quản trị rủi ro tài chính	Financial Risk Management	3(2,1)
3	ACC401	Kiểm toán căn bản		2 (1,1)
Học phần tự chọn				
4a	FIN403	Kinh doanh ngoại hối	Foreign Exchange Trading	3(2,1)
4b	FIN404	Quản lý danh mục đầu tư	Portfolio Management	3(2,1)
4c	FIN405	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	Setting and evaluation of investment projects	3(2,1)
4d	FIN406	Thẩm định tín dụng	Credit Appraisal	3(2,1)
4e	ACC402	Kế toán ngân hàng	Banking Accounting	3(2,1)
4f	FIN407	Quản trị ngân hàng thương mại	Banking Management	3(2,1)
4g	FIN 408	Phân tích và đầu tư chứng khoán	Securities analysis and Investment	3(2,1)
4h	FIN 409	Tài chính công ty đa quốc gia	Multinational Finance	3(2,1)
Tổng cộng				14(9,5)

Học kỳ VIII

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt)	Tên học phần (Tiếng Anh)	Số tín chỉ
Học phần bắt buộc				
1		Thực tập tốt nghiệp và bảo vệ khóa luận	Graduation practice	8
2		Thực tập tốt nghiệp, viết		8

		chuyên đề và học bổ sung 02 môn (chọn trong danh mục các môn tự chọn của học kỳ VII)		
Tổng cộng				8

9. Dự kiến mức học phí là 9 triệu đồng/người học/năm

10. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Cách quy đổi giờ

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết) mỗi tiết 50 phút

= 30 đối với học phần thực tập

= 60 thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập

Số tiết của các học phần là bội số của 15

Chương trình ngành Tài chính – Ngân hàng được thiết kế theo đơn ngành.

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở của chương trình khung ngành Tài chính – Ngân hàng do Bộ Trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo ban hành. Ngoài phần cứng do Bộ quy định, trường đã thiết kế các học phần còn lại cho phù hợp với chuyên ngành đào tạo.